TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 47/2023/KDTM-PT
Ngày 29 tháng 11 năm 2023
V/v.Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Hải Hiệp;

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyển;

Bà Đặng Thị Thơm.

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thanh Huyền, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Vỹ, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 36/2023/TLPT-KDTM ngày 04 tháng 8 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản", do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13055/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn***: Ngân hàng thương mại cổ phần C2; địa chỉ: Số A, đường T, quận H, thành phố Hà Nội; do ông Trương Quang K – Phó trưởng phòng Phòng Tổng hợp Ngân hàng TMCP C2 Chi nhánh V làm đại diện tại Tòa án cấp sơ thẩm (theo Văn bản uỷ quyền số 837/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 06/8/2015). Vắng mặt.

**** Bị đơn***: Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 (nay là Công ty TNHH P3); địa chỉ: Xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; do ông Nguyễn Xuân H (sinh năm 1969; địa chỉ: Số B, tổ B, thôn C, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc) – Giám đốc Công ty làm đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

** **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập***:

1. Quỹ Đầu tư Phát triển và Bảo lãnh tín dụng V2 (nay là Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1004/QĐ-

UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh V): địa chỉ: Số A, đường D, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; do ông Kiều Anh T – Giám đốc làm đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Kim T1, sinh năm 1981 - Trưởng phòng Phòng Quản lý Ủy thác Quỹ và ông Nguyễn Tiến C, sinh năm 1986 - Cán bộ nghiệp vụ (theo Văn bản ủy quyền số 03/UQ-NV ngày 09/11/2023). Có mặt.

2. Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1968; do ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm C, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc làm đại diện (theo Văn bản ủy quyền ngày 12/01/2017). Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1969; do ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm C, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc làm đại diện (theo Văn bản ủy quyền ngày 12/01/2017). Vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1963 (đã chết); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T2 là bà Hoàng Thị S (vợ ông T2), sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

2. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

3. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

4. Chị Vũ Thị H2, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Huy P và bà Nguyễn Thị T4; địa chỉ: Số A phương Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc Vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1959 (đã chết).

8. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

9. Anh Nguyễn Văn P2, sinh 1989; địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

10. Công ty trách nhiệm hữu hạn Q2; địa chỉ: Đường N, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

11. Anh Nguyễn Trung L, sinh năm 1991; địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2012 và trong quá trình tố tụng, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày*:

Ngân hàng thương mại cổ phần C2 - Chi nhánh V (sau đây viết tắt là Ngân hàng) đã cho Công ty TNHH V1, nay là Công ty TNHH P3 (sau đây viết tắt là Công ty P3) vay vốn kinh doanh theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 10873008/HĐTDNT ngày 30/8/2010 và Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/10873008/HĐTD ngày 30/8/2010. Tổng số tiền cho vay là 6.700.000.000 đồng theo các giấy nhận nợ sau:

- Giấy nhận nợ số 21421 0000 155 223 ngày 30/8/2010. Số tiền cho vay: 5.100.000.000 đồng; mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền vật liệu, nhân công phục vụ thi công công trình cải tạo, nâng cấp QL2C, đoạn qua địa phận tỉnh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng xây dựng số 26/2010/HĐXD ngày 23/6/2010; thời hạn cho vay: từ ngày 30/8/2010 đến ngày 30/8/2011; phương thức cho vay: Cho vay từng lần; phương thức áp dụng lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi; lãi suất vay vốn tại thời điểm nhận nợ: 14%/năm.

- Giấy nhận nợ số 21421 0000 155 223 ngày 13/10/2010. Số tiền cho vay: 1.600.000.000 đồng; mục đích sử dụng tiền vay: Tạm ứng tiền mua vật liệu theo Hợp đồng số 30/HĐ-CVT ngày 06/10/2010 để thi công công trình cải tạo, nâng cấp QL2C, đoạn qua địa phận tỉnh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng xây dựng số 26/2010/HĐXD ngày 23/6/2010; thời hạn cho vay: Từ ngày 13/10/2010 đến ngày 30/8/2011; phương thức cho vay: Cho vay từng lần; phương thức áp dụng lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi; lãi suất vay vốn tại thời điểm nhận nợ: 14%/năm.

Các giấy nhận nợ này được gom dư nợ vào 01 tài khoản số 214210000 155223. Chi tiết tính đến hết ngày 19/12/2012 như sau: Số tiền gốc đã trả là 4.517.000.000 đồng; số tiền gốc chưa trả là 1.983.000.000 đồng; số tiền lãi đến hạn chưa trả là 790.851.527 đồng; số tiền lãi phạt chưa trả là 386.352.847 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 09873107/HĐTD ngày 31/7/2009 và Phụ lục số 01 (lịch trả nợ gốc) ngày 20/7/2010. Tổng số tiền cho vay: 1.400.000.000 đồng, theo Giấy nhận nợ số 21511 00000 13439 ngày 03/8/2009; mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; phương thức cho vay: Cho vay theo dự án đầu tư; phương thức áp dụng lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi; lãi suất vay vốn tại thời điểm nhận nợ: 10,5%/năm. Tính đến hết ngày 19/12/2012 số tiền gốc Công ty P3 đã trả: 380.000.000 đồng; số tiền gốc chưa trả: 1.020.000.000 đồng; số tiền lãi đến hạn chưa trả: 267.467.500 đồng; số tiền lãi phạt chưa trả: 16.939.236 đồng.

Như vậy, tính đến hết ngày 19/12/2012 Công ty P3 còn nợ Ngân hàng số tiền là 4.464.611.111 đồng, gồm nợ gốc là 3.003.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn

là 1.058.319.028 đồng; nợ lãi quá hạn là 403.292.083 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng đã nhận các tài sản thế chấp gồm:

Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng thửa đất số 398, tờ bản đồ số 20, diện tích 570m^2 tại xóm D, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Văn T5 được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận ngày 19/10/1990 và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 10872608/HĐTC ngày 26/8/2010.

Tài sản thứ hai: Quyền sử dụng tài sản trên đất gồm nhà xưởng, vì kèo, cột thép, mái tôn diện tích xây dựng khoảng 400m^2 cùng toàn bộ các công trình khác được xây dựng trên khuôn viên thửa đất số 571, tờ bản đồ số 42, diện tích 2.441m^2 tại đường N, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên Công ty TNHH Q2 (do ông Nguyễn Như Q - Giám đốc là người đại diện theo pháp luật) được UBND tỉnh V cấp Giấy chứng nhận ngày 23/9/2009 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 10872508/HĐTC ngày 24/8/2010.

Tài sản thứ ba: Quyền sử dụng thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.355m^2 đất tại thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị S được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận ngày 20/8/2007 và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 10872408/HĐTC ngày 24/8/2010.

Sau khi nguyên đơn khởi kiện vụ án, Công ty P3 trả cho Ngân hàng số tiền 99.500.000 đồng nợ gốc và 500.000 đồng tiền lãi; còn nợ Ngân hàng số tiền là 4.417.868.143 đồng, trong đó nợ gốc là 2.903.500.000 đồng; lãi trong hạn là 1.097.086.215 đồng; nợ lãi quá hạn là 417.281.927 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, lập biên bản làm việc đề nghị Công ty P3 trả nợ theo các hợp đồng tín dụng và các cam kết khác nhưng Công ty P3 không trả được nợ. Vì vậy Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc Công ty P3 phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, tiền nợ lãi, tiền phạt chậm trả lãi và các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng tín dụng nêu trên với tổng số tiền 4.417.868.143 đồng và lãi phát sinh tính từ ngày 20/12/2012 đến khi trả hết nợ. Nếu Công ty P3 không trả nợ thì đề nghị Tòa án cho phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án tiếp theo, đến ngày 31/12/2020 gia đình ông Nguyễn Văn P1 (có bố đẻ là ông Nguyễn Văn T5) đã trả nợ thay phần nợ gốc của Công ty P3 tại Ngân hàng V2 (sau đây viết tắt là Quỹ Bảo lãnh tín dụng) với tổng số tiền là 6.535.844.972 đồng, trong đó: nợ gốc tại Ngân hàng là 2.802.447.749 đồng; nợ gốc tại Quỹ Bảo lãnh tín dụng là 3.733.397.223 đồng và xin rút tài sản của gia đình ông Nguyễn Văn T5 và tài sản của Công ty TNHH Q2 thì được Quỹ Bảo lãnh tín dụng và Ngân hàng chấp nhận. Tài sản thế chấp còn lại đảm bảo cho khoản nợ vay bắt buộc của Công ty P3 tại Quỹ Bảo lãnh tín dụng là quyền sử dụng đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.355m^2 đất tại thôn T, phường

K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị S. Vì vậy, quan điểm của Ngân hàng như sau: Đối với hợp đồng tín dụng đã giải quyết xong nên Ngân hàng xin rút yêu cầu khởi kiện về hợp đồng tín dụng, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng thế chấp của ông T2, bà S để đảm bảo việc thu hồi nợ đối với khoản vay của Công ty P3 cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

** Bị đơn là Công ty TNHH V1 (nay là công ty TNHH P3) do ông Nguyễn Xuân H làm đại diện theo pháp luật trình bày*:

Công ty thừa nhận nội dung trình bày của Ngân hàng về việc vay tiền, số tiền vay, thời hạn, lãi suất và việc bên thứ ba là ông Nguyễn Văn T5, Công ty TNHH Q2 và ông Nguyễn Văn T2, bà Hoàng Thị S thế chấp tài sản khi bị đơn vay tiền là đúng. Do điều kiện khó khăn nên bị đơn không thực hiện đúng thỏa thuận trả nợ theo hợp đồng. Sau khi Ngân hàng khởi kiện, Công ty P3 đã trả cho Ngân hàng số tiền 99.500.000 đồng nợ gốc và 500.000 đồng tiền lãi; còn nợ Ngân hàng số tiền là 4.417.868.143 đồng, trong đó nợ gốc là 2.903.500.000 đồng; lãi trong hạn là 1.097.086.215 đồng; nợ lãi quá hạn là 417.281.927 đồng. Do điều kiện khó khăn không còn khả năng trả nợ nên bị đơn đề nghị xem xét miễn toàn bộ tiền lãi cho Công ty P3.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Quỹ đầu tư phát triển và bảo lãnh tín dụng tỉnh Vĩnh Phúc do bà Bùi Thị Kim T1 và ông Nguyễn Tiến C làm đại diện trình bày*:

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh của Công ty V1 (nay là Công ty P3), Công ty P3 có nhu cầu vay thêm vốn tại Ngân hàng qua bảo lãnh tín dụng. Ngân hàng đồng ý để Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho Công ty P3 vay thêm vốn trên cơ sở bảo đảm bằng tài sản thế chấp của bên có tài sản thế chấp tại Ngân hàng. Ngày 25/01/2011, 04 bên gồm Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Ngân hàng, Công ty P3 và bên có tài sản thế chấp đã ký văn bản thoả thuận về tài sản thế chấp bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty P3 tại Ngân hàng và Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Tài sản thế chấp được nêu tại Văn bản thoả thuận ngày 25/01/2011 được Ngân hàng nhận thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 09872107/HĐTC ngày 20/07/2009; số 09872207/HĐTC ngày 21/07/2009; số 098720007/HĐTC ngày 20/07/2009; số 10872508/HĐTC ngày 24/08/2010; số 10872408/HDTC ngày 24/08/2010; số 10872608/HĐTC ngày 26/08/2010 được ký kết giữa Ngân hàng với Công ty P3 và các bên có tài sản thế chấp có liên quan. Ngân hàng nhận thế chấp và chịu trách nhiệm về tính pháp lý, hồ sơ thế chấp. Tài sản thế chấp cụ thể như sau:

Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng thửa đất số 398, tờ bản đồ số 20, diện tích 570m^2 tại xóm D, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Văn T5 được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận ngày 19/10/1990 và tài sản trên đất. Giá trị định giá tài sản là 5.300.000.000 đồng.

Tài sản thứ hai: Quyền sử dụng tài sản trên đất gồm nhà xưởng vì kèo, cột thép, mái tôn diện tích xây dựng khoảng 400m^2 cùng toàn bộ các công trình khác được xây dựng trên khuôn viên thửa đất số 571, tờ bản đồ số 42, diện tích 2.441m^2 tại đường N, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên Công ty TNHH Q2 (do ông Nguyễn Như Q - Giám đốc là người đại diện theo pháp luật) được UBND tỉnh V cấp giấy chứng nhận ngày 23/9/2009. Giá trị định giá tài sản là 2.200.000.000 đồng.

Tài sản thứ ba: Quyền sử dụng thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.355m^2 đất tại thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị S được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận ngày 20/8/2007 và tài sản trên đất. Giá trị định giá tài sản là 2.145.000.000 đồng.

Tài sản thứ tư: Quyền sử dụng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 10, diện tích 504m^2 tại xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Huy P và bà Nguyễn Thị T4 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận ngày 19/12/2003 và tài sản trên đất. Giá trị định giá tài sản là 300.000.000 đồng.

Tài sản thứ năm: Quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số QH, diện tích 100m^2 tại khu Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên hộ ông Nguyễn Huy P được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận ngày 19/01/2004. Giá trị định giá tài sản là 150.000.000 đồng.

Tài sản thứ sáu: Quyền sử dụng thửa đất số 485, tờ bản đồ số QH, diện tích 168m^2 tại phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T4 được UBND thị xã V cấp giấy chứng nhận ngày 05/8/2004. Giá trị định giá tài sản là 800.000.000 đồng.

Tài sản thứ bảy: Quyền sử dụng thửa đất số 486, tờ bản đồ số QH, diện tích 168m^2 tại phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên hộ ông Nguyễn Huy P được UBND thị xã V cấp giấy chứng nhận ngày 07/10/2003. Giá trị định giá tài sản là 800.000.000 đồng.

Ngày 25/01/2011, Quỹ Bảo lãnh tín dụng và Công ty P3 ký Hợp đồng cấp bảo lãnh tín dụng số 01/2011/HĐBL, đồng thời Quỹ Bảo lãnh tín dụng phát hành Thư bảo lãnh tín dụng số 01/BLTD ngày 25/01/2011 cho Công ty P3 vay vốn kinh doanh tại Ngân hàng với hạn mức tín dụng tối đa 5.000.000.000 đồng, thời hạn bảo lãnh đối với từng khoản vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Số tiền hạn mức trên được sử dụng vào mục đích bổ sung vốn lưu động thi công công trình cải tạo nâng cấp đường nội thị thị trấn L tuyến ĐT.307 (Trung tâm T8). Đến hạn trả nợ Công ty P3 không trả được nợ vay được bảo lãnh tín dụng cho Ngân hàng. Công ty P3 đã vi phạm hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, Hợp đồng cấp bảo lãnh với Q1 là không trả được nợ vay được bảo lãnh tín dụng đến hạn cho

Ngân hàng. Ngân hàng có các công văn số 137/CV-VP-KHDN ngày 26/10/2011 và công văn số 469/CV-VP-KHDN ngày 11/06/2012 gửi Quỹ Bảo lãnh tín dụng về việc đề nghị Quỹ trả nợ thay cho Công ty P3. Quỹ đã trả nợ thay Công ty P3 tại Ngân hàng với số tiền là 5.233.397.223 đồng. Theo đó ngày 31/10/2011 theo yêu cầu của Ngân hàng và đề nghị của Công ty P3, Quỹ đã tiến hành trả nợ thay khoản nợ của Công ty P3 tại Ngân hàng số tiền là 4.881.597.223 đồng, trong đó nợ gốc quá hạn là 4.700.000.000 đồng và lãi quá hạn là 181.597.223 đồng. Ngày 11/06/2012 theo yêu cầu của Ngân hàng và đề nghị của Công ty P3, Quỹ tiếp tục trả nợ thay (lần 2) khoản nợ của Công ty P3 tại Ngân hàng với số tiền là 351.800.000 đồng, trong đó nợ gốc quá hạn là 300.000.000 đồng và lãi quá hạn là 51.800.000 đồng. Công ty P3 đã nhận nợ vay bắt buộc tại Quỹ với tổng số tiền nợ gốc vay bắt buộc là 5.233.397.223 đồng. Thời gian nhận nợ và lãi suất theo hợp đồng cấp bảo lãnh và ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể: Ngày 19/11/2012 Công ty trả được 500.000.000 đồng nợ gốc vay bắt buộc tại Quỹ; ngày 26/12/2012, Công ty trả 500.000.000 đồng nợ gốc vay bắt buộc tại Quỹ; ngày 28/01/2013, Công ty trả 500.000.000 đồng nợ gốc vay bắt buộc tại Quỹ.

Ngày 31/12/2012, Q1 có đơn khởi kiện Công ty P3 ra Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Yên. Trong quá trình thụ lý Ngân hàng cũng có đơn khởi kiện và Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Yên hướng dẫn Quỹ chuyển đơn khởi kiện của Q1 thành đơn đề nghị.

Ngày 30/5/2013, Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc có Quyết định số 01/2013/QĐST-KDTM về việc chuyển vụ án kinh doanh, thương mại sơ thẩm thụ lý số 01/2013/TLST-KDTM ngày 03/1/2013 đến Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/08/2016 Q1 được biết Ngân hàng đã cho Công ty P3 rút 04 tài sản thế chấp mang tên hộ ông Nguyễn Huy P và bà Nguyễn Thị T4. Tài sản thế chấp còn lại hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng cụ thể như sau:

Tài sản thứ nhất: Quyền sử dụng thửa đất số 398, tờ bản đồ số 20, diện tích 570m^2 tại xóm D, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Văn T5 được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận ngày 19/10/1990 và tài sản trên đất.

Tài sản thứ hai: Quyền sử dụng tài sản trên đất gồm nhà xưởng, vì kèo, cột thép, mái tôn diện tích xây dựng khoảng 400m^2 cùng toàn bộ các công trình khác được xây dựng trên khuôn viên thửa đất số 571, tờ bản đồ số 42, diện tích 2.441m^2 tại đường N, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên Công ty TNHH Q2 (do ông Nguyễn Như Q – Giám đốc là người đại diện theo pháp luật) được UBND tỉnh V cấp giấy chứng nhận ngày 23/9/2009.

Tài sản thứ ba: Quyền sử dụng thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.355m^2 đất tại thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị S được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận ngày 20/8/2007 và tài sản trên đất.

Ngày 31/12/2020, ông Nguyễn Văn P1 là đại diện có tài sản thế chấp (Gia đình ông Nguyễn Văn T5, Công ty TNHH Q2) đã trả thay cho Công ty P4 nợ gốc tại Quỹ số tiền là 3.733.397.223 đồng và trả nợ gốc thay cho Công ty P3 tại Ngân hàng số tiền là 2.802.447.749 đồng. Quỹ và Ngân hàng trả lại hồ sơ tài sản đảm bảo mang tên ông Nguyễn Văn T5 và tài sản mang tên Công ty TNHH Q2 cho chủ sở hữu. Tài sản thế chấp chỉ còn lại quyền sử dụng thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.355m^2 đất tại thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị S, Ngân hàng có trách nhiệm quản lý để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty P3 tại Quỹ.

Do Công ty P3 vi phạm nghiêm trọng hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, vi phạm hợp đồng cấp bảo lãnh tín dụng và các cam kết có liên quan với Q1, Q1 và Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, đôn đốc yêu cầu Công ty trả nợ nhưng Công ty không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và không còn khả năng thanh toán. Vì vậy, Quỹ đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu độc lập, bổ sung do phát sinh tình tiết mới là Ngân hàng tự cho rút 04 tài sản thế chấp, tài sản bảo đảm liên quan đến quyền lợi của các đương sự trong vụ án như sau: Đề nghị Toà buộc Công ty P3 trả nợ đầy đủ cho Q1, nếu không trả được thì phát mại tài sản thế chấp, tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Quỹ đề nghị Toà án yêu cầu Ngân hàng làm rõ nội dung về việc Ngân hàng cho rút 04 tài sản thế chấp đã thống nhất thoả thuận bằng văn bản với bên có liên quan; có tiến hành định giá lại tài sản thế chấp trước khi cho rút, đấu giá; số tiền thu được từ xử lý 04 tài sản đó và Ngân hàng T9 bao nhiêu tiền. Để từ đó thấy được Ngân hàng vi phạm thoả thuận, vi phạm pháp luật liên quan dẫn đến gây thiệt hại về quyền lợi thu hồi nợ của Q1, đề nghị buộc Ngân hàng có trách nhiệm, nghĩa vụ bằng tiền trong việc Quỹ thu hồi đủ nợ. Quỹ đề nghị Toà án phán quyết phát mại tài sản thế chấp có liên quan còn lại để Q1 và Ngân hàng thu hồi nợ, số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp (sau khi trừ đi các chi phí xử lý tài sản có liên quan) được chi trả nợ gốc theo thứ tự Quỹ trước, Ngân hàng sau; sau khi trả xong nợ gốc thì chi trả đến lãi và lãi phạt có liên quan cho Q1 và Ngân hàng. Việc Ngân hàng cho rút 04 tài sản thế chấp là vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của Q1. Trường hợp Hợp đồng thế chấp vô hiệu; tài sản thế chấp không thể phát mại được; tài sản bảo đảm còn lại khi phát mại không đủ thanh toán nợ cho Q1 thì Q1 đề nghị Tòa án buộc Ngân hàng phải có trách nhiệm bồi thường đầy đủ thiệt hại cho Q1 là toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi Công ty P3 còn nợ Quỹ. Nếu hợp đồng thế chấp vô hiệu hoặc tài sản không thể phát mại được thì Ngân hàng phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Quỹ khi Q1 không thu được nợ.

Trường hợp xử lý toàn bộ tài sản đã thế chấp của những người liên quan mà chưa đủ thanh toán cho các khoản nợ trên thì Công ty P3 và ông Nguyễn Văn H3 vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán tiếp cho Q1 đến khi thanh toán hết nghĩa vụ trả nợ.

Tính đến ngày 31/12/2020, Công ty P3 còn nợ Quỹ số tiền là 10.063.494.410 đồng, trong đó số tiền gốc nợ vay bắt buộc quá hạn tính đến ngày 31/12/2020 là 0 đồng; lãi vay bắt buộc tính đến ngày 31/12/2020 là 10.063.494.410 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Hoàng Thị M do ông Nguyễn Văn H1 làm đại diện trình bày*:

Ngày 26/9/2016, Tòa án nhận được đơn yêu cầu độc lập của bà M đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 10872508/HĐTC ngày 24/08/2010 giữa bên thế chấp là Công ty TNHH Q2 với bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP C2 chi nhánh V và bên vay vốn là Công ty TNHH V1 vô hiệu do có nhiều vi phạm pháp luật trong quá trình ký kết hợp đồng thế chấp. Cụ thể: Hợp đồng thế chấp số 10872508/HĐTC ngày 24/08/2010 là Hợp đồng được ký giữa ba bên gồm: Bên thế chấp là Công ty TNHH Q2, bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP C2 chi nhánh V và bên vay vốn là Công ty TNHH V1, trong hợp đồng ngoài dấu giáp lai của Văn phòng công chứng thì các bị chủ thể của hợp đồng đều không có chữ ký nháy và cũng không có dấu giáp lai (dù ba bên của hợp đồng đều là tổ chức có tư cách pháp nhân và có con dấu riêng), trong hợp đồng này chỉ có chữ ký có đóng dấu của các bên tại trang cuối cùng. Điều này đã vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về công chứng và ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính xác thực của hợp đồng, không đảm bảo việc thể hiện đúng ý chí của các bên bởi theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Luật Công chứng năm 2006 thì "*Trường hợp người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên ghi lời chứng; ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch"*. Như vậy, việc các bên và công chứng viên phải ký vào từng trang của hợp đồng là quy định bắt buộc của pháp luật trong thủ tục công chứng. Nhưng không bên nào ký nháy hay đóng dấu giáp lai vào từng trang nên hợp đồng thế chấp này không đủ điều kiện để công chứng.

Thời điểm ký Hợp đồng (ngày 24/08/2010) và thời điểm công chứng hợp đồng (ngày 25/08/2010) không trùng nhau nên rõ ràng các bên đã không ký trước mặt công chứng viên, vi phạm nguyên tắc ký trong văn bản công chứng được quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật công chứng năm 2006.

Như vậy, có thể thấy việc ký Hợp đồng thế chấp và công chứng Hợp đồng thế chấp số 10872508/HĐTC có rất nhiều vi phạm. Việc Văn phòng C3 thực hiện công chứng trong trường hợp này là trái pháp luật, vì theo quy định tại Điều 130

Luật đất đai thì Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất phải có công chứng, chứng thực nhưng trong trường hợp này Hợp đồng trên lại công chứng trái luật, văn bản công chứng không có hiệu lực pháp luật nên không đảm bảo điều kiện hợp lệ để đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP, do đó Hợp đồng thế chấp số 10872508 không có hiệu lực pháp luật và cần bị tuyên vô hiệu.

Đối với Hợp đồng thế chấp số 10872608/HĐTC ngày 16/08/2010 cũng có vi phạm xâm hại đến quyền lợi của bà M và không có giá trị pháp lý. Bởi tài sản thế chấp trong Hợp đồng thế chấp số 10872608 là thửa đất số 389 cùng tài sản gắn liền với đất. Diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ chồng bà là vợ chồng cụ Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị H4. Tuy nhiên, cụ T5 và cụ H4 đã chết từ lâu, diện tích đất thuộc thửa đất nói trên của các cụ các con trực tiếp cùng quản lý, sử dụng và tạo lập tài sản trên đất. Từ trước khi có Hợp đồng thế chấp số 10872608, gia đình bà M, ông P1 cũng sử dụng chung một phần diện tích đất trên và đã xây dựng một căn nhà trên đất (căn nhà cũ hiện không còn vì năm 2011, gia đình bà M đã xây dựng lại một căn nhà mới). Như vậy, gia đình bà M cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến diện tích đất bị thế chấp, thế nhưng trong Hợp đồng thế chấp số 10872608 và Hợp đồng ủy quyền số 01/2010 đều không có chữ ký của bà, không có sự đồng ý của bà. Việc giao kết Hợp đồng thế chấp mà không có sự đồng ý của tất cả các chủ sử dụng rõ ràng là không đảm bảo điều kiện về chủ thể - tức chủ thể giao kết không có thẩm quyền. Do vậy, Hợp đồng thế chấp số 10872680/HĐTC ngày 26/08/2010 giữa bên thế chấp là ông Nguyễn Văn T6 với bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP C2 chi nhánh V và bên vay vốn là Công ty TNHH V1 không có hiệu lực.

Đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 10872508/HĐTC ngày 24/08/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 10872608/HĐTC ngày 26/08/2010 vô hiệu.

Quá trình giải quyết vụ án, đến tháng 6/2021, người đại diện theo ủy quyền của bà M là ông Nguyễn Văn H1 đã có đơn rút yêu cầu độc lập.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị D do ông Nguyễn Văn H1 làm đại diện trình bày*:

Tại đơn yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D (không ghi ngày) tháng 6/2016, bà D đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 10872608/HĐTC ngày 26/08/2010 được ký kết giữa bên thế chấp là ông Nguyễn Văn T6, bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP C2 chi nhánh V và bên vay là Công ty TNHH V1 vô hiệu do có nhiều vi phạm pháp luật. Cụ thể: Về hình thức, Hợp đồng thế chấp tài sản số 10872608/HĐTC ngày 26/08/2010 là hợp đồng được ký kết giữa ba bên gồm bên thế chấp là ông Nguyễn Văn T6, bên nhận thế chấp

là Ngân hàng TMCP C2 chi nhánh V và bên vay vốn là Công ty TNHH V1. Tuy nhiên, tại phần thông tin của bên nhận thế chấp, trong Hợp đồng thế chấp nói trên lại không hề ghi tên Người đại diện của Ngân hàng TMCP C2 trong khi rõ ràng hợp đồng đã xác định căn cứ là Văn bản ủy quyền số 314/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 30/06/2010. Đây là điểm vô lý bởi nếu đã có một văn bản ủy quyền được lập trước khi ký hợp đồng gần 02 tháng thì tại sao đến khi ký hợp đồng lại không thể xác định Người đại diện để ghi thông tin mà lại để trống? Điều này cũng vi phạm quy định của Luật công chứng năm 2006 về chữ viết trong văn bản công chứng tại khoản 1 Điều 40: "*Chữ viết trong văn bản công chứng phải rõ ràng, dễ đọc, không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, không được viết xen dòng, viết đè dòng, không được tẩy xóa, không được để trống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".* Hơn nữa, hợp đồng này không hề có chữ ký nháy của bên thế chấp ông Nguyễn Văn T6 tại các trang của hợp đồng. Trong khi bản hợp đồng thế chấp gồm 08 trang nhưng chỉ có chữ ký đầy đủ của ông Nguyễn Văn T6 tại trang cuối cùng chứ không hề có chữ ký nháy của ông tại các trang còn lại từ trang 01 đến trang 07. Điều này không chỉ đặt ra câu hỏi về tính xác thực của hợp đồng, liệu những nội dung của Hợp đồng này có thể hiện đúng ý chí của ông T6 hay không? Mà còn vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về công chứng, bởi theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Luật Công chứng năm 2006 thì "*Trường hợp người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên ghi lời chứng; ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch".* Như vậy, việc các bên và công chứng viên phải ký vào từng trang của hợp đồng là quy định bắt buộc của pháp luật trong thủ tục công chứng. Thế nhưng ở đây bên thế chấp là ông Nguyễn Văn T6 lại không hề ký nháy vào từng trang nên rõ ràng Hợp đồng thế chấp này không đủ điều kiện về hình thức để công chứng hợp đồng. Về tài sản thế chấp: Tài sản thế chấp trong Hợp đồng số 10872608 là diện tích đất 570m^2 thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ số 20, có địa chỉ tại xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Văn T7 được UBND thị xã V cấp giấy chứng nhận ngày 19/10/1990 và các tài sản khác gắn liền với đất. Như vậy, tài sản thế chấp trên có quyền sử dụng đất vốn là tài sản của vợ chồng cụ Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị H4 chứ không phải tài sản của riêng ông T6. Tại thời điểm thế chấp, cụ T5 cụ H4 đều đã chết nên để thế chấp tài sản này, ông T6 buộc phải có sự đồng ý của tất cả những người thừa kế của cụ T5, cụ H4. Trong hồ sơ thế chấp tài sản của Ngân hàng cho thấy đã có 01 Hợp đồng ủy quyền số 01/2010 ngày 25/08/2010 do Văn phòng C4 M2 công chứng. Theo Hợp đồng ủy quyền này, các con trai, con gái của cụ T5, cụ H4 gồm ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị M1 và người đang đồng sử dụng đất là bà Nguyễn Thị D đã đồng ý ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T6 được đại diện bên ủy quyền, toàn quyền dùng tài sản để thế

chấp vay vốn Ngân hàng TMCP C2 chi nhánh V nhưng Hợp đồng ủy quyền trên không tuân thủ quy định của pháp luật, không có giá trị pháp lý, bởi tại Hợp đồng ủy quyền trên dù có 03 trang nhưng lại không có chữ ký nháy của cả bên ủy quyền và bên nhận ủy quyền tại trang 01, 02 mà chỉ có chữ ký của 05 người tại trang cuối cùng. Trong khi ở trang 01 bản Hợp đồng ghi ngày ký là ngày 25/08/2010, thì ngày công chứng lại là ngày 27/08/2010 – tức thời điểm công chứng không trùng với thời điểm giao kết hợp đồng, nói cách khác, các bên không ký ủy quyền trước mặt Công chứng viên, thế nhưng Công chứng viên vẫn công chứng là sai nguyên tắc của hoạt động công chứng. Không những thế việc công chứng Hợp đồng ủy quyền này còn được thực hiện sau khi các bên đã ký Hợp đồng thế chấp (ngày 26/08/2010) nên có thể thấy, khi ký Hợp đồng thế chấp, ông T6 không có thẩm quyền để thế chấp tài sản. Bên cạnh đó, trong bản Hợp đồng trên còn chưa điền đầy đủ thông tin của bên ủy quyền lại càng khẳng định được việc ký kết ủy quyền trên không được thực hiện đúng pháp luật. Do vậy, Hợp đồng ủy quyền số 01/2010 ngày 25/08/2010 không có giá trị, ông Nguyễn Văn T6 không có quyền thế chấp khối tài sản thuộc sở hữu chung của những người thừa kế cụ T5, cụ H4. Do đó, Hợp đồng thế chấp số 10872608/HĐTC ngày 26/08/2010 không có giá trị pháp lý vì bên thế chấp không có thẩm quyền giao kết Hợp đồng. Đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 10872608/HĐTC ngày 26/08/2010 vô hiệu.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 07/4/2023 người đại diện theo ủy quyền của bà D là ông Nguyễn Văn H1 đã có đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T2 là bà Hoàng Thị S trình bày*:

Do mối quan hệ quen biết anh Nguyễn Xuân H, vợ là chị H5 nên ông T2, bà S đã cho anh H, chị H5 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình để thế chấp trong thời hạn từ 06 tháng đến 01 năm, nhưng hết thời hạn trên anh H, chị H5 không trả lại cho gia đình bà. Nay ông bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty V1 (nay là Công ty P3 do anh Nguyễn Xuân H – Giám đốc Công ty làm đại diện theo pháp luật) phải trả nợ cho Ngân hàng và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà, bà không đồng ý cho Ngân hàng phát mại tài sản thế chấp vì tài sản thế chấp là nơi thờ cúng mẹ Việt Nam anh hùng và thờ cúng liệt sỹ. Tại phiên hòa giải ngày 30/3/2023, bà S tiếp tục có quan điểm không đồng ý với ý kiến của Quỹ Bảo lãnh tín dụng về việc xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất 1.355m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB809163, số vào sổ H02874-QĐ-UB do UBND thành phố V cấp ngày 20/8/2007 mang tên ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị S để trả nợ cho Công ty P3. Vì gia đình bà là gia đình chính sách, hoàn cảnh gia đình khó khăn; vợ chồng bà bị Công ty P3; bà đề nghị xử lý hình sự đối với ông H về tội "Lừa

đảo chiếm đoạt tài sản".

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T3, chị Vũ Thị H2 trình bày*:

Vợ chồng anh chị không biết việc ông T2, bà S cho vợ chồng anh H, chị H5 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp Ngân hàng, đến khoảng năm 2015 anh chị mới biết. Cuối năm 2015, đầu năm 2016 vợ chồng anh có xây 01 nhà xưởng diện tích 170m^2. Quan điểm của anh chị không đồng ý phát mại tài sản thế chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn P1, Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Văn P2 do ông Nguyễn Văn P1 làm đại diện trình bày*:

Cụ Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị H4 sinh được 4 người con, gồm: Ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị M1 và ông Nguyễn Văn P1. Quyền sử dụng thửa đất số 398, tờ bản đồ số 20, diện tích 570m^2, trong đó có 300m^2 đất ở, 270m^2 đất vườn được UBND thị xã V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn T5. Năm 2010 gia đình ông ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T6 được sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố ông là ông Nguyễn Văn T5 (chết năm 1994), mẹ ông là Nguyễn Thị H4 (chết năm 2004) để lại. Gia đình ông đã họp gia đình và cho phép thế chấp tài sản trên cho Ngân hàng để lấy tiền sửa chữa nhà ở và nơi thờ cúng tổ tiên của gia đình. Trong quá trình vay vốn theo hợp đồng thế chấp, gia đình ông có ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T6 thế chấp với ngân hàng nhưng khi ký thì hợp đồng công chứng không phù hợp, giao dịch không đảm bảo. Do ông Nguyễn Văn T6 chết năm 2011, căn cứ vào Điều 589 Bộ luật Dân sự thì khi người được ủy quyền hoặc người được ủy quyền mất, giao dịch không có hiệu lực. Vì vậy ông đề nghị Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Đối với Quỹ Bảo lãnh tín dụng thì cũng không có hiệu lực và đăng ký giao dịch đảm bảo và công chứng hợp đồng thế chấp không thực hiện. Vì ông T6 chết nên Hợp đồng ủy quyền ngày 25/8/2010 đã chấm dứt. Đề nghị Ngân hàng cho gia đình ông rút tài sản thế chấp nhà ở của bố mẹ để lại để làm nơi thờ cúng. Nếu Công ty V1 không trả được tiền cho Ngân hàng thì gia đình không đồng ý cho Ngân hàng phát mại tài sản của gia đình.

Công ty TNHH Q2 gồm có 3 thành viên: Ông Nguyễn Như Q, ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị M1. Công ty Q2 được quyền sử dụng đối với thửa đất số 571, tờ bản đồ số 42, diện tích 2.441m^2 tại đường N, xã Đ, thành phố V do UBND tỉnh V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi thành lập do khủng hoảng kinh tế nên Công ty chưa hoạt động sản xuất gì. Năm 2010 các thành viên trong Công ty thống nhất thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty để

vay vốn Ngân hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Sau đó Công ty ký Hợp đồng thế chấp số 10872508 ngày 24/8/2010 với Ngân hàng để bảo đảm cho Công ty V1 vay vốn tại Ngân hàng với số tiền là 2.200.000.000 đồng. Sau khi biết Công ty V1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, Công ty TNHH Q2 đã yêu cầu Công ty V1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Q2 để Công ty ổn định sản xuất. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn P2 trình bày*:

Anh là con trai trưởng của ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị D. Bố mẹ anh sinh ra được 2 anh em có anh và anh Nguyễn Trung L hiện đang học tại Đại học Q3 - Trung Quốc. Anh được biết bố anh là ông Nguyễn Văn T6 là thành viên của Công ty TNHH Q2 do ông Nguyễn Như Q làm Giám đốc, Công ty hiện chưa sản xuất gì. Năm 2010 Công ty TNHH Q2 thế chấp tài sản tại Ngân hàng C2 chi nhánh V cho Công ty V1 vay vốn. Năm 2011 bố anh mất, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài sản liên quan đang ở đâu thì anh không nắm được, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Q2 do ông Nguyễn Văn P1 làm đại diện trình bày*:

Công ty TNHH Q2 được thành lập đến nay chưa đưa vào sản xuất gì. Đến ngày 24/8/2010, Công ty TNHH Q2 đã thế chấp tài sản cho Công ty V1 vay tiền tại Ngân hàng C2 chi nhánh V với số tiền là 2.200.000.000 đồng. Trên thực tế Công ty TNHH Q2 chưa xây dựng nhà xưởng, không có tài sản trên thửa đất của Công ty được nhà nước cho thuê đất, vì vậy việc định giá tài sản trên đất như bản thế chấp là không đúng. Quan điểm của ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty để Công ty đi vào hoạt động.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trung L trình bày*:

Anh là con trai của ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị D. Bố anh là thành viên của Công ty TNHH Q2 do ông Nguyễn Như Q làm Giám đốc, bố anh có góp cổ phần vào Công ty hay không thì anh không biết, còn bản thân anh không có đóng góp gì vào Công ty Q2. Năm 2010 Công ty TNHH Q2 thế chấp tài sản tại Ngân hàng C2 chi nhánh V cho Công ty V1 vay vốn. Nguồn gốc tài sản thế chấp là của ông bà nội anh để lại, do ông bà nội và bố anh đã mất nên toàn bộ nhà đất và tài sản trên đất là tài sản chung của các thành viên trong gia đình. Do vậy, quan điểm của anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và yêu cầu độc lập của Q1.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 (kèm theo Thông báo sửa chữa, bổ sung án sơ thẩm số

01/2023/QĐ-SCBSBA ngày 09/6/2023 và Thông báo sửa chữa, bổ sung án sơ thẩm số 22a/2023/QĐ-SCBSBA ngày 02/10/2023), Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã căn cứ vào các Điều 26, 30, 37, 39, 217, 244, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 90, 91, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng; các Điều 471, 474, 476, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005, quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần C2 với bị đơn Công ty TNHH V1 (nay là Công ty TNHH P3).

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị M và bà Nguyễn Thị D.

2. Buộc Công ty TNHH V1 (nay là Công ty TNHH P3) phải trả cho Q1 Đầu tư phát triển và bảo lãnh tỉnh Vĩnh Phúc tiền nợ lãi vay bắt buộc với tổng số tiền là 10.063.494.410 đồng .

Trường hợp Công ty TNHH P3 không trả được số tiền trên thì Quỹ Đầu tư phát triển và bảo lãnh tỉnh Vĩnh Phúc có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.355m^2 tại thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Văn T2, bà Hoàng Thị S cùng toàn bộ tài sản trên đất để thu hồi số tiền đã làm tròn 1.845.644.875 (Một tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi tư nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Khi phát mại tài sản thế chấp của ông T2, bà S để thu hồi nợ cho Q1 thì anh Nguyễn Văn T3 và chị Vũ Thị H2 được ưu tiên mua tài sản thế chấp. Nếu anh T3, chị H2 không mua thì được trả lại trị giá của 19 gian phòng trọ và 01 nhà xưởng thuộc sở hữu của anh T3, chị H2 theo giá trị thực tế tại thời điểm thi hành án.

(Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30 nêu trên có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yên cầu độc lập là Qũy Đầu tư Phát triển và Bảo lãnh tín dụng V2 (nay là Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh V) kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết buộc Công ty P3 trả khoản nợ lãi 10.063.494.410

đồng, nếu Công ty P3 không trả được thì Quỹ Bảo lãnh tín dụng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án phát mại tài sản do ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị S đã thế chấp để thu hồi toàn bộ số nợ lãi 10.063.494.410 đồng cho Q1, nếu số tiền phát mại còn thiếu thì buộc Công ty P3 tiếp tục trả nợ cho đến khi hết nợ, nếu số tiền phát mại còn thừa thì trả lại cho ông T2, bà S.

Ngày 12/6/2023, bị đơn là Công ty P3 kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không buộc Công ty P3 trả khoản nợ lãi 10.063.494.410 đồng; Công ty P3 không phải nộp tiền án phí sơ thẩm và không đồng ý với việc phát mại tài sản do ông T2, bà S đã thế chấp.

Ngày 09/11/2023, Công ty P3 có đơn rút toàn bộ nội dung kháng cáo với lý do việc kháng cáo của Công ty không còn cần thiết.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay (ngày 29/11/2023), các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới và không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quỹ Bảo lãnh tín dụng không rút yêu cầu độc lập; giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị S về cơ bản giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của Quỹ Bảo lãnh tín dụng về việc đề nghị xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 1.355m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB809163, số vào sổ H02874-QĐ-UB do UBND thành phố V cấp ngày 20/8/2007 mang tên vợ chồng bà để trả nợ cho Công ty P3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, Công ty P3 đã có đơn đề ngày 08/11/2023 xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo, do đó đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Công ty P3. Đơn kháng cáo của Quỹ Bảo lãnh tín dụng trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, kháng cáo của Quỹ Bảo lãnh tín dụng là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ngày 12/6/2023, bị đơn là Công ty P3 có đơn kháng cáo và đến ngày 09/11/2023 đã có đơn rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Xét việc rút kháng cáo của

Công ty P3 là trên cơ sở tự nguyện, do đó Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Công ty P3 theo quy định tại khoản 3 Điều 284, điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Kháng cáo của Quỹ Bảo lãnh tín dụng trong thời hạn luật định và hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, có mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Quỹ Bảo lãnh tín dụng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị S. Các đương sự trong vụ án bao gồm nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Xét thấy các đương sự vắng mặt đều không có kháng cáo và đã có đủ lời khai trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của Quỹ Bảo lãnh tín dụng:

[4.1] Để bảo đảm cho các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng của Công ty TNHH V1 nay là Công ty TNHH P3, Ngân hàng C2 đã nhận thế chấp 07 tài sản là nhà, đất và các tài sản khác của bên thứ 3 gồm Công ty TNHH Q2, ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị S, ông Nguyễn Huy P và bà Nguyễn Thị T4 theo các hợp đồng thế chấp số 09872107/HĐTC ngày 20/07/2009; số 09872207/HĐTC ngày 21/07/2009; số 098720007/HĐTC ngày 20/07/2009; số 10872508/HĐTC ngày 24/08/2010; số 10872408/HDTC ngày 24/08/2010; số 10872608/HĐTC ngày 26/08/2010. Tổng cộng nghĩa vụ bảo đảm của các hợp đồng thế chấp là 8.100.000.000 đồng, trong đó nghĩa vụ bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 10872408/HĐTC ngày 24/8/2010 mà ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị S đã ký kết được ghi nhận tại Điều 2 Hợp đồng là bảo đảm cho số tiền vay/mức dư nợ tố đa 1.500.000.000 đồng

Do Công ty P3 có nhu cầu vay thêm vốn nên Quỹ Bảo lãnh tín dụng đã bảo lãnh để Ngân hàng cho Công ty P3 vay thêm vốn với hạn mức vay tối đa là 5.000.000.000 đồng. Ngày 25/01/2011, 04 bên gồm Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Ngân hàng, Công ty P3 và bên có tài sản thế chấp là đại diện Công ty TNHH Q2, ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị S, ông Nguyễn Huy P và bà Nguyễn Thị T4 đã ký kết văn bản thoả thuận về việc tiếp tục dùng tài sản đã thế chấp tại Ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty P3 tại Ngân hàng và Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay thêm vẫn là 07 tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng trước đó. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận: Trong mọi trường hợp bên có tài sản thế chấp không được rút tài sản thế chấp tại Ngân hàng và Ngân hàng đồng ý không cho rút tài sản thế chấp khi Công ty chưa thực hiện trả hết nợ vay được bảo lãnh tín dụng, nợ vay bắt buộc tại Quỹ

bảo lãnh trong trường hợp Quỹ bảo lãnh đã trả nợ thay. Công ty không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng và cho Quỹ bảo lãnh (khi Quỹ bảo lãnh đã trả nợ thay) thì Ngân hàng và Q1 có quyền áp dụng các biện pháp xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng và cho Q1. Số tiền thu được từ xử lý tài sản thế chấp được ưu tiên thanh toán nợ vay không được bảo lãnh tín dụng (bao gồm cả gốc và lãi, phí liên quan) với số dư nợ gốc tối đa là 7.980.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ tiếp tục được sử dụng cho việc chi trả đối với nợ vay được bảo lãnh tín dụng và nợ vay bắt buộc trong trường hợp Quỹ đã trả nợ thay.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, các bên đương sự thống nhất tính đến ngày 31/12/2020, Công ty P3 đã trả hết nợ gốc cho Ngân hàng và Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Ngân hàng miễn toàn bộ các khoản lãi cho Công ty P3; Công ty P3 còn nợ của Quỹ Bảo lãnh tín dụng tổng số tiền lãi 10.063.494.410 đồng. Ngân hàng đã giải chấp 06 tài sản thế chấp cho bên thứ ba và giữ lại 01 tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.355m^2 đất tại thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận ngày 20/8/2007 đứng tên ông Nguyễn Văn T2, bà Hoàng Thị S và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 10872408/HĐTC ngày 24/8/2010 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng, theo đó tài sản thế chấp của ông T2, bà S được bảo đảm cho số tiền vay/mức dư nợ tối đa 1.500.000.000 đồng.

[4.2] Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 10872408/HĐTC ngày 24/8/2010 được Ngân hàng và vợ chồng ông T2, bà S ký kết đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định về mặt hình thức; nội dung của hợp đồng không trái quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký giao dịch bảo đảm. Văn bản thỏa thuận ngày 25/11/2011 được xác lập trên tinh thần tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc và nội dung không trái quy định pháp luật nên có giá trị pháp lý và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện.

[4.3] Quỹ Bảo lãnh tín dụng đề nghị nếu Công ty P3 không trả được số tiền nợ thì đề nghị phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông T2, bà S để thu hồi một phần tiền lãi tương ứng với tỷ lệ vốn vay theo tài sản thế chấp cho Q1. Theo Quỹ thì tổng giá trị 07 tài sản của bên có tài sản thế chấp được Ngân hàng cho Công ty vay bảo đảm với số tiền là 7.980.000.000 đồng, trong đó phần đảm bảo của tài sản nhà ông T2, bà S là 1.500.000.000 đồng nợ gốc cùng lãi phát sinh và sau đó 04 bên đã thống nhất tài sản thế chấp tại Ngân hàng tiếp tục bảo đảm cho khoản vay thêm 5.000.000.000 đồng thông qua việc bảo lãnh tín dụng của Q1. Do Công ty không trả được nợ nên Q1 phải trả nợ thay cho Công ty là 5.233.397.223 đồng (trong đó 5.000.000.000 đồng tiền nợ gốc vay tại Ngân hàng và 233.397.223 đồng nợ lãi). Tính theo tỷ lệ đảm bảo thì tài sản thế chấp của

ông T2, bà S phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ vay là 18,34%/tổng tài sản. Vì vậy, Q1 đề nghị Tòa án cho phát mại tài sản thế chấp của ông T2, bà S để trả cho khoản nợ gốc vay bắt buộc và lãi phát sinh với tổng số tiền là 4.305.567.813 đồng, gồm: 1.500.000.000 đồng tiền nợ gốc; 959.805.050 đồng (5.233.397.223 đồng x 18,34%) là số tiền dư nợ gốc tính theo tỷ lệ bảo lãnh của Quỹ; 1.845.644.875 đồng (10.063.494.410 đồng x 18,34%) tiền lãi tính theo tỷ lệ bảo lãnh của Quỹ trên số tiền lãi chưa trả.

Tuy nhiên, do Công ty chỉ còn nợ lãi với tổng số tiền là 10.063.494.410 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản thế chấp của ông T2, bà S chỉ được đảm bảo để thanh toán cho khoản tiền lãi theo tỷ lệ tương ứng với nghĩa vụ được bảo đảm trong hợp đồng thế chấp và văn bản thỏa thuận ngày 25/11/2011 với số tiền là 1.845.644.875 đồng mà không phải chịu nghĩa vụ bảo đảm cho 02 khoản tiền 1.500.000.000 đồng và 959.805.050 đồng theo yêu cầu của Q1 là có căn cứ, đúng pháp luật và phù hợp với thỏa thuận của các bên.

Nay tại phiên tòa phúc thẩm, Qũy Bảo lãnh tín dụng vẫn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng nếu Công ty P3 không trả được nợ thì Quỹ Bảo lãnh tín dụng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án phát mại tài sản do ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị S đã thế chấp để thu hồi toàn bộ số nợ lãi 10.063.494.410 đồng, trong khi không có thêm tình tiết, tài liệu, chứng cứ mới là không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4.4] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Quỹ Bảo lãnh tín dụng có yêu cầu xem xét về trách nhiệm bồi thường của Ngân hàng do vi phạm thỏa thuận khi giải chấp 04 tài sản đảm bảo của ông P, bà T4 đã gây thiệt hại cho Q1 nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại thực tế xảy ra nên Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Quỹ Bảo lãnh tín dụng thừa nhận chưa có đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại thực tế xảy ra do hành vi vi phạm của Ngân hàng nên để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Quỹ Bảo lãnh tín dụng sẽ khởi kiện Ngân hàng bằng vụ án dân sự khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về nội dung này.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Quỹ Bảo lãnh tín dụng phải chịu án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 284, điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH V1 (nay là Công ty TNHH P3).

2. Không chấp nhận kháng cáo của Quỹ Đầu tư Phát triển và Bảo lãnh tín dụng V2 (nay là Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh V).

Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể như sau:

2.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần C2 với bị đơn Công ty TNHH V1 (nay là Công ty TNHH P3).

2.2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị M và bà Nguyễn Thị D.

2.3. Buộc Công ty TNHH V1 (nay là Công ty TNHH P3) phải trả cho Quỹ Đầu tư Phát triển và Bảo lãnh tỉnh V2 (nay là Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc) tiền nợ lãi vay bắt buộc với tổng số tiền là 10.063.494.410 đồng.

Trường hợp Công ty TNHH P3 không trả được số tiền trên thì Quỹ Đầu tư Phát triển và Bảo lãnh tỉnh V2 (nay là Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc) có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.355m^2 tại thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên ông Nguyễn Văn T2, bà Hoàng Thị S cùng toàn bộ tài sản trên đất để thu hồi số tiền 1.845.644.875 đồng.

Khi phát mại tài sản thế chấp của ông T2, bà S để thu hồi nợ cho Quỹ Đầu tư Phát triển và Bảo lãnh tỉnh V2 (nay là Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc) thì anh Nguyễn Văn T3 và chị Vũ Thị H2 được ưu tiên mua tài sản thế chấp. Nếu anh T3, chị H2 không mua thì được trả lại trị giá của 19 gian phòng trọ và 01 nhà xưởng thuộc sở hữu của anh T3, chị H2 theo giá trị thực tế tại thời điểm thi hành án.

(Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 30 nêu trên có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2.4. Về án phí sơ thẩm:

Ngân hàng thương mại cổ phần C2 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần C2 Chi nhánh V 58.320.000 đồng (Năm mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/00144 ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Quỹ Đầu tư Phát triển và Bảo lãnh tín dụng tỉnh Vĩnh Phúc không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại Quỹ Đầu tư Phát triển và Bảo lãnh tín dụng tỉnh Vĩnh Phúc 63.300.000 (Sáu mươi ba triệu ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/00180 ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Buộc Công ty TNHH P3 phải chịu số tiền 118.063.000 đồng (Một trăm mười tám triệu không trăm sáu mươi ba nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị M, bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả lại bà Hoàng Thị M 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001060 ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị D 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001061 ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Cục T10 hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Về án phí phúc thẩm:

Công ty TNHH V1 (nay là Công ty TNHH P3) phải chịu 1.000.000 đồng

án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007500 ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH V1 (nay là Công ty TNHH P3) số tiền 1.000.000 đồng.

Quỹ Đầu tư Phát triển và Bảo lãnh tỉnh V2 (nay là Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc) phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007499 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

Xác nhận Quỹ Đầu tư Phát triển và Bảo lãnh tỉnh V2 (nay là Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc) đã thi hành xong khoản tiền nộp án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THA dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phùng Hải Hiệp